

QUYẾT ĐỊNH

Cấp Giấy phép hoạt động, phê duyệt phạm vi hoạt động chuyên môn, danh mục kỹ thuật đối với Phòng khám răng hàm mặt bác sỹ Đào, Tuyên thuộc hộ kinh doanh Phòng khám chuyên khoa răng hàm mặt Bác sỹ Đào, Tuyên

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09/01/2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh ;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 61/2025/QĐ-UBND ngày 01/07/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế thành phố Hải Phòng

Căn cứ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép hoạt động của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (Mã hồ sơ: H24.18-260211-180023) ;

Căn cứ Biên bản thẩm định ngày 17/03/2026 và biên bản báo cáo khắc phục ngày 16/04/2025 của Đoàn thẩm định thành lập theo Quyết định 817/QĐ-SYT ngày 13/02/2026 của Giám đốc Sở Y tế Hải Phòng;

Theo đề nghị của Phó trưởng phòng phụ trách Phòng Quản lý hành nghề Y dược, Trưởng phòng Phòng Nghiệp vụ Y - Sở Y tế

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thông tin như sau:

- Tên cơ sở khám, chữa bệnh: Phòng khám răng hàm mặt bác sỹ Đào, Tuyên thuộc hộ kinh doanh Phòng khám chuyên khoa răng hàm mặt Bác sỹ Đào, Tuyên;

- Địa chỉ: số 152, Kiều Hạ, Hạ Đoạn 1, phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng;

- Hình thức tổ chức: Phòng khám Răng hàm mặt.

- Số GPMD: 001666/HP-GPMD do Sở Y tế thành phố Hải Phòng cấp;

- Người chịu trách nhiệm chuyên môn: Vũ Thị Đào

Số CCHN: 010984/HP-CCHN do Sở Y tế Hải Phòng cấp ngày 10/05/2019;

- Thời gian hoạt động: Từ 17 giờ 30 đến 22 giờ 00 từ thứ 2 đến thứ 6; sáng từ 8 giờ 00 đến 11 giờ 30, chiều từ 14 giờ 00 đến 22 giờ 00 thứ 7, Chủ nhật.

Điều 2. Phê duyệt phạm vi hoạt động chuyên môn, danh mục kỹ thuật tại cơ sở:

- Phạm vi hoạt động chuyên môn: Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Răng hàm mặt và thực hiện các danh mục kỹ thuật đã được Sở Y tế phê duyệt

- Danh mục kỹ thuật: Được thực hiện 131 danh mục kỹ thuật (tại phụ lục 01 thực hiện đến ngày 30/06/2026) và 100 danh mục kỹ thuật (tại phụ lục 2 thực hiện từ ngày 01/07/2026) theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế (*chi tiết theo Phụ lục kèm theo*).

Phòng khám răng hàm mặt bác sỹ Đào, Tuyên thuộc hộ kinh doanh Phòng khám chuyên khoa răng hàm mặt Bác sỹ Đào, Tuyên có trách nhiệm tổ chức, triển khai hoạt động theo phạm vi hoạt động chuyên môn đã được phê duyệt, chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các ông (bà): Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính, Trưởng phòng chuyên môn: Quản lý hành nghề Y dược, Nghiệp vụ Y và người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật Phòng khám răng hàm mặt bác sỹ Đào, Tuyên thuộc hộ kinh doanh Phòng khám chuyên khoa răng hàm mặt Bác sỹ Đào, Tuyên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- GD và PGD Q.Q.Trinh, PGD N.T.Tr Chính;
- Phòng TCHC (để đăng tải lên cổng TTĐT);
- Lưu: VT, QLHN (02).

GIÁM ĐỐC



Lê Minh Quang

**PHỤ LỤC: PHÊ DUYỆT DANH MỤC KỸ THUẬT CHUYÊN MÔN (TẠI PHỤ LỤC 01 THÔNG TƯ 23/2023/TT-BYT THỰC HIỆN ĐẾN 30/06/2026)
THỰC HIỆN TẠI PHÒNG KHÁM RĂNG HÀM MẶT BÁC SĨ ĐÀO, TUYÊN
THUỘC HỘ KINH DOANH PHÒNG KHÁM CHUYÊN KHOA RĂNG HÀM
MẶT BÁC SĨ ĐÀO, TUYÊN**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SYT ngày tháng năm 2026 của Sở Y tế
Hải Phòng)

STT	STT THEO TT 23/2024/TT- BYT	MÃ KỸ THUẬT	TÊN CHƯƠNG	TÊN KỸ THUẬT
1	2	3	4	5
1	14321	16.6	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cấy ghép Implant
2	14326	16.11	16. RĂNG HÀM MẶT	Cấy ghép Implant tức thì sau nhổ răng
3	14329	16.14	16. RĂNG HÀM MẶT	Máng hướng dẫn phẫu thuật cấy ghép Implant
4	14348	16.33	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng
5	14349	16.34	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng
6	14352	16.37	16. RĂNG HÀM MẶT	Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại
7	14353	16.38	16. RĂNG HÀM MẶT	Liên kết cố định răng lung lay bằng dây cung kim loại và Composite
8	14354	16.39	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng cấp
9	14355	16.40	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng mạn
10	14356	16.41	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh răng
11	14357	16.42	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi
12	14358	16.43	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy cao răng
13	14365	16.50	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
14	14366	16.51	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy
15	14367	16.52	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay

STT	STT THEO TT 23/2024/TT- BYT	MÃ KỸ THUẬT	TÊN CHƯƠNG	TÊN KỸ THUẬT
16	14369	16.54	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy
17	14371	16.56	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp tủy bằng MTA
18	14372	16.57	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi
19	14373	16.58	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy tủy buồng răng vĩnh viễn
20	14374	16.59	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA
21	14375	16.60	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhổ)
22	14376	16.61	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy lại
23	14377	16.62	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nội nha có cắt bỏ chân răng và một phần thân răng
24	14378	16.63	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nội nha - hàn ngược ống tủy
25	14381	16.67	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite
26	14382	16.68	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite
27	14383	16.70	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement
28	14384	16.71	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement
29	14385	16.72	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng Composite
30	14389	16.76	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay
31	14390	16.77	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau
32	14391	16.78	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer Composite trực tiếp
33	14394	16.81	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng nội tủy
34	14395	16.82	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng tủy sống bằng máng thuốc
35	14396	16.83	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt

STT	STT THEO TT 23/2024/TT- BYT	MÃ KỸ THUẬT	TÊN CHƯƠNG	TÊN KỸ THUẬT
36	14397	16.84	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)
37	14398	16.85	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant
38	14401	16.88	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant
39	14402	16.89	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant
40	14403	16.90	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant
41	14405	16.92	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant
42	14407	16.94	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant
43	14409	16.96	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Cercon gắn bằng ốc vít trên Implant
44	14410	16.97	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant
45	14411	16.98	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant
46	14412	16.99	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant
47	14414	16.101	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant
48	14422	16.109	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ toàn phần
49	14424	16.111	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ Cercon
50	14428	16.115	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu kim loại cần sứ
51	14429	16.116	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu hợp kim Titanium cần sứ
52	14431	16.118	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ toàn phần
53	14432	16.119	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Cercon
54	14439	16.126	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay sứ toàn phần
55	14440	16.127	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer Composite gián tiếp
56	14441	16.128	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer sứ toàn phần

STT	STT THEO TT 23/2024/TT- BYT	MÃ KỸ THUẬT	TÊN CHƯƠNG	TÊN KỸ THUẬT
57	14442	16.129	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường
58	14443	16.130	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường
59	14444	16.131	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo
60	14445	16.132	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo
61	14446	16.133	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm khung kim loại
62	14447	16.134	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm khung Titanium
63	14449	16.136	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị thói quen nghiến răng bằng máng
64	14450	16.137	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo cầu răng giả
65	14451	16.138	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo chụp răng giả
66	14452	16.139	16. RĂNG HÀM MẶT	Sửa hàm giả gãy
67	14453	16.140	16. RĂNG HÀM MẶT	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp
68	14454	16.141	16. RĂNG HÀM MẶT	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp
69	14455	16.142	16. RĂNG HÀM MẶT	Đệm hàm nhựa thường
70	14459	16.146	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy lại khoảng bằng khí cụ cố định
71	14465	16.152	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị chỉnh hình răng mặt sử dụng khí cụ Facemask và ốc nong nhanh
72	14467	16.154	16. RĂNG HÀM MẶT	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ cố định
73	14468	16.155	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ cố định Nance làm neo chặn trong điều trị nắn chỉnh răng
74	14469	16.156	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng cung ngang khẩu cái (TPA) làm neo chặn trong điều trị nắn chỉnh răng
75	14470	16.157	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng có sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)

STT	STT THEO TT 23/2024/TT- BYT	MÃ KỸ THUẬT	TÊN CHƯƠNG	TÊN KỸ THUẬT
76	14471	16.158	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng sử dụng neo chặn bằng MicroImplant
77	14472	16.159	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ cố định
78	14473	16.160	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng ngầm
79	14474	16.161	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định
80	14475	16.162	16. RĂNG HÀM MẶT	Giữ khoảng răng bằng khí cụ cố định cung ngang vòm khẩu cái (TPA)
81	14476	16.163	16. RĂNG HÀM MẶT	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định Nance
82	14477	16.164	16. RĂNG HÀM MẶT	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)
83	14481	16.168	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm dài thân răng lâm sàng sử dụng khí cụ cố định
84	14483	16.170	16. RĂNG HÀM MẶT	Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn quang trùng hợp
85	14486	16.173	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng mắc cài tự buộc trong nắn chỉnh răng
86	14487	16.174	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng dây cung bẻ Loop L hoặc dây cung đảo ngược
87	14488	16.175	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng dây cung tiện ích (Utility Archwire) và cung phụ làm lún răng cửa
88	14489	16.176	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm trôi các răng hàm nhỏ hàm dưới sử dụng khí cụ gắn chặt
89	14490	16.177	16. RĂNG HÀM MẶT	Đóng khoảng răng sử dụng khí cụ cố định
90	14491	16.178	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều chỉnh độ nghiêng răng bằng khí cụ cố định
91	14495	16.182	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ tháo lắp
92	14496	16.183	16. RĂNG HÀM MẶT	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp
93	14497	16.184	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ tháo lắp
94	14498	16.185	16. RĂNG HÀM MẶT	Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp

STT	STT THEO TT 23/2024/TT- BYT	MÃ KỸ THUẬT	TÊN CHƯƠNG	TÊN KỸ THUẬT
95	14499	16.186	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp
96	14500	16.187	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng khí cụ tháo lắp tẩm cắn (bite plate) hoặc mặt phẳng cắn phía trước (anterior plane)
97	14502	16.189	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút môi
98	14503	16.190	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi
99	14504	16.191	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút ngón tay
100	14505	16.192	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu thở đường miệng
101	14506	16.193	16. RĂNG HÀM MẶT	Gắn band
102	14507	16.194	16. RĂNG HÀM MẶT	Máng điều trị đau khớp thái dương hàm
103	14508	16.195	16. RĂNG HÀM MẶT	Máng nâng khớp cắn
104	14509	16.196	16. RĂNG HÀM MẶT	Mài chỉnh khớp cắn
105	14516	16.203	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng vĩnh viễn
106	14518	16.205	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ chân răng vĩnh viễn
107	14519	16.206	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng thừa
108	14524	16.211	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt cuống răng
109	14525	16.212	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng
110	14526	16.213	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi xơ cho răng mọc
111	14528	16.215	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi di động để làm hàm giả
112	14530	16.217	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt phanh môi
113	14534	16.221	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
114	14535	16.222	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp

STT	STT THEO TT 23/2024/TT- BYT	MÃ KỸ THUẬT	TÊN CHƯƠNG	TÊN KỸ THUẬT
115	14536	16.223	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp
116	14537	16.224	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp
117	14538	16.225	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant
118	14539	16.226	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement
119	14540	16.227	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàn răng không sang chân với GlassIonomer Cement
120	14541	16.228	16. RĂNG HÀM MẶT	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt
121	14542	16.229	16. RĂNG HÀM MẶT	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor
122	14543	16.230	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục
123	14545	16.232	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng sữa
124	14546	16.233	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit
125	14547	16.234	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA
126	14548	16.236	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement
127	14549	16.237	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn
128	14550	16.238	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng sữa
129	14551	16.239	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ chân răng sữa
130	14552	16.240	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi trẻ em
131	14553	16.241	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)

PHỤ LỤC: PHÊ DUYỆT DANH MỤC KỸ THUẬT CHUYÊN MÔN (TẠI PHỤ LỤC 02 THÔNG TƯ 23/2023/TT-BYT THỰC HIỆN TỪ 01/07/2026)
THỰC HIỆN TẠI PHÒNG KHÁM RĂNG HÀM MẶT BÁC SĨ ĐÀO, TUYỀN
THUỘC HỘ KINH DOANH PHÒNG KHÁM CHUYÊN KHOA RĂNG HÀM MẶT BÁC SĨ ĐÀO, TUYỀN

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SYT ngày tháng năm 2026 của Sở Y tế Hải Phòng)

ST T	STT	STT của chương	Tên chương	Mã liên kết	Tên kỹ thuật
1	3619	406	11. Mũi họng miệng	16.196	Tái lập hướng dẫn cắn điều trị rối loạn thái dương hàm
2	3620	407	11. Mũi họng miệng	16.194	Đặt máng nhai thư giãn điều trị rối loạn thái dương hàm
3	3621	408	11. Mũi họng miệng	16.194	Đặt máng nhai định vị lồi cầu điều trị rối loạn thái dương hàm
4	3622	409	11. Mũi họng miệng	16.195; 16.194	Đặt máng nhai định vị hàm dưới ra trước điều trị rối loạn thái dương hàm
5	3623	410	11. Mũi họng miệng	16.196	Mài chỉnh khớp cắn điều trị rối loạn thái dương hàm
6	3633	420	11. Mũi họng miệng	16.6	Phẫu thuật cấy ghép Implant nha khoa
7	3634	421	11. Mũi họng miệng	16.11	Phẫu thuật cấy ghép Implant nha khoa tức thì sau nhổ răng
8	3636	423	11. Mũi họng miệng	16.14	Phẫu thuật cấy ghép Implant nha khoa có sử dụng máng hướng dẫn
9	3637	424	11. Mũi họng miệng	16.6	Phẫu thuật cấy ghép Implant nha khoa có sử dụng trụ phục hình Multiunit
10	3638	425	11. Mũi họng miệng	16.6	Phẫu thuật cấy ghép Implant để giữ phục hình khuyết hồng hàm mặt
11	3650	437	11. Mũi họng miệng	16.34	Phẫu thuật lật vạt điều trị viêm quanh Implant nha khoa
12	3666	453	11. Mũi họng miệng	16.89;16.90;16.91;16.92;16.98;16.99;16.100;16.101	Phục hình cầu/chụp gắn bằng cement trên Implant nha khoa
13	3667	454	11. Mũi họng miệng	16.85;16.86;16.87;16.88;16.93;16.94;16.95;16.96;16.97	Phục hình cầu/chụp gắn bằng vít trên Implant nha khoa
14	3668	455	11. Mũi họng miệng	16.93;16.94;16.95;16.97	Phục hình toàn hàm bắt vít trên Multiunit Abutment
15	3674	461	11. Mũi họng miệng	16.34	Phẫu thuật lật vạt điều trị túi quanh răng

16	3675	462	11. Mũi họng miệng	16.40	Phẫu thuật lật vạt điều trị áp xe quanh răng mạn tính
17	3687	474	11. Mũi họng miệng	16.33	Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng
18	3690	477	11. Mũi họng miệng	16.41	Nạo túi quanh răng
19	3691	478	11. Mũi họng miệng	16.37;16.38	Cố định răng lung lay
20	3692	479	11. Mũi họng miệng	16.43	Lấy cao răng và làm nhẵn mặt răng
21	3693	480	11. Mũi họng miệng	16.217;16.218	Phẫu thuật cắt phanh môi/má
22	3695	482	11. Mũi họng miệng	16.221	Bơm rửa quanh thân răng
23	3696	483	11. Mũi họng miệng	16.42	Chích áp xe lợi
24	3697	484	11. Mũi họng miệng	16.39	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh răng
25	3702	489	11. Mũi họng miệng	16.217; 16.218	Phẫu thuật cắt phanh môi/má bằng laser
26	3708	495	11. Mũi họng miệng	16.50;16.52	Điều trị nội nha (lấy tủy, làm sạch, tạo hình và hàn kín) bằng file cầm tay và lèn ngang
27	3709	496	11. Mũi họng miệng	16.232	Điều trị nội nha (lấy tủy, làm sạch, tạo hình và hàn kín) răng sữa bằng file cầm tay
28	3710	497	11. Mũi họng miệng	16.54	Điều trị nội nha (lấy tủy, làm sạch, tạo hình và hàn kín) bằng file máy và lèn ngang
29	3713	500	11. Mũi họng miệng	16.51;16.55	Điều trị nội nha (lấy tủy, làm sạch, tạo hình và hàn kín) một thì
30	3714	501	11. Mũi họng miệng	16.232	Điều trị nội nha (lấy tủy, làm sạch, tạo hình và hàn kín) răng sữa bằng file máy
31	3715	502	11. Mũi họng miệng	16.61	Điều trị nội nha lại (lấy chất hàn cũ, làm sạch, tạo hình và hàn kín)
32	3716	503	11. Mũi họng miệng	16.63	Phẫu thuật cắt chóp răng và hàn ngược bằng vật liệu sinh học
33	3717	504	11. Mũi họng miệng	16.211	Phẫu thuật cắt thân răng bảo tồn chân răng
34	3718	505	11. Mũi họng miệng	16.211	Phẫu thuật chia thân/chân răng
35	3719	506	11. Mũi họng miệng	16.56;16.57	Che tủy răng bằng vật liệu sinh học
36	3720	507	11. Mũi họng miệng	16.58	Che tủy chân răng bằng vật liệu sinh học
37	3721	508	11. Mũi họng miệng	16.59	Hàn lỗ thủng sàn buồng tủy/thành ống tủy bằng vật liệu sinh học
38	3722	509	11. Mũi họng miệng	16.70; 16.71;16.66;16. 74;16.67;	Hàn phục hồi răng bằng GIC

39	3723	510	11. Mũi họng miệng	16.68;16.72;16. 65;16.75	Hàn phục hồi răng bằng vật liệu dán dính
40	3724	511	11. Mũi họng miệng	16.78	Phục hồi thân răng bằng Veneer composite trực tiếp
41	3725	512	11. Mũi họng miệng	16.77	Phục hồi thân răng bằng chốt ống tủy và vật liệu dán dính
42	3726	513	11. Mũi họng miệng	16.76	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay/Overlay hợp kim
43	3727	514	11. Mũi họng miệng	16.76	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay/Overlay sứ
44	3728	515	11. Mũi họng miệng	16.76	Phục hồi thân răng bằng Endocrown
45	3729	516	11. Mũi họng miệng	16.82	Tẩy trắng răng sử dụng máng thuốc
46	3731	518	11. Mũi họng miệng	16.81	Tẩy trắng răng nội tủy
47	3732	519	11. Mũi họng miệng	16.83	Áp gel trên khay cá nhân điều trị nhạy cảm ngà
48	3733	520	11. Mũi họng miệng	16.84	Đặt thuốc điều trị nhạy cảm ngà
49	3735	522	11. Mũi họng miệng	16.234	Tái sinh mô nội nha răng chưa đóng chóp
50	3736	523	11. Mũi họng miệng	16.61	Lấy dị vật trong ống tủy
51	3737	524	11. Mũi họng miệng	16.211;16.219	Phẫu thuật cắt chóp, hàn ngược và cấy lại răng
52	3738	525	11. Mũi họng miệng	16.211	Phẫu thuật nội nha điều trị ngoại tiêu/dị dạng chân răng bằng vật liệu sinh học
53	3744	531	11. Mũi họng miệng	16.107;16.108;1 6.110;16.115;16 .116;16.117	Phục hình thân răng bằng cầu, chụp hợp kim phủ sứ
54	3745	532	11. Mũi họng miệng	16.115;16.116	Phục hình mất răng bằng cầu dán
55	3747	534	11. Mũi họng miệng	16.109;16.111;1 6.118;16.119	Phục hình thân răng bằng cầu, chụp sứ toàn phần
56	3748	535	11. Mũi họng miệng	16.128	Phục hình thẩm mỹ răng bằng Veneer sứ
57	3749	536	11. Mũi họng miệng	16.126	Tạo chốt cùi đúc sứ để phục hình răng
58	3750	537	11. Mũi họng miệng	16.109	Phục hình thân răng bằng chốt liền chụp toàn sứ
59	3751	538	11. Mũi họng miệng	16.109;16.111;1 6.118;16.119	Phục hồi thân răng một thì bằng chụp toàn sứ sử dụng công nghệ CAD/CAM
60	3752	539	11. Mũi họng miệng	16.129;16.131	Phục hình mất răng bằng hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa
61	3753	540	11. Mũi họng miệng	16.133;16.134	Phục hình mất răng bằng hàm khung hợp kim

62	3754	541	11. Mũi họng miệng	16.130;16.132	Phục hình mất răng bằng hàm giả toàn phần nền nhựa
63	3755	542	11. Mũi họng miệng	16.137;16.138	Tháo cầu/chụp răng giả
64	3756	543	11. Mũi họng miệng	16.134;16.133	Phục hình mất răng từng phần bằng hàm giả tháo lắp có khớp nối chính xác
65	3760	547	11. Mũi họng miệng	16.129	Làm nút bịt trong điều trị mở thông nang xương hàm
66	3761	548	11. Mũi họng miệng	16.136	Đặt máng điều trị tật nghiêng răng
67	3763	550	11. Mũi họng miệng	16.189;16.190;1 6.191;16.192	Đặt khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu
68	3764	551	11. Mũi họng miệng	16.159; 16.161; 16.170; 16.173; 16.193	Nắn chỉnh răng hai hàm bằng khí cụ cố định
69	3765	552	11. Mũi họng miệng	16.159; 16.161; 16.170; 16.173; 16.193	Nắn chỉnh răng bằng khí cụ cố định cho phẫu thuật chỉnh hình xương
70	3766	553	11. Mũi họng miệng	16.159; 16.161; 16.170; 16.173; 16.193	Nắn chỉnh răng một hàm bằng khí cụ cố định
71	3768	555	11. Mũi họng miệng	16.184	Nắn chỉnh răng sử dụng hệ thống khay cá nhân
72	3769	556	11. Mũi họng miệng	16.159; 16.161; 16.170; 16.173; 16.193	Nắn chỉnh răng từng phần bằng khí cụ cố định
73	3770	557	11. Mũi họng miệng	16.157	Nắn chỉnh răng bằng khí cụ hỗ trợ cố định
74	3771	558	11. Mũi họng miệng	16.158	Đặt Mini-Implant để nắn chỉnh răng
75	3772	559	11. Mũi họng miệng	16.158	Đặt Miniplate để nắn chỉnh răng
76	3776	563	11. Mũi họng miệng	16.152	Đặt khí cụ Facemask và ốc nong điều trị mất cân xứng hàm theo chiều trước sau
77	3778	565	11. Mũi họng miệng	16.154	Đặt khí cụ cố định duy trì kết quả nắn chỉnh răng
78	3779	566	11. Mũi họng miệng	16.183	Đặt khí cụ tháo lắp duy trì kết quả nắn chỉnh răng
79	3788	575	11. Mũi họng miệng	16.162; 16.163; 16.164	Đặt khí cụ cố định giữ khoảng răng mất
80	3789	576	11. Mũi họng miệng	16.185	Đặt khí cụ tháo lắp giữ khoảng răng mất
81	3790	577	11. Mũi họng miệng	16.184; 16.186	Nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp
82	3791	578	11. Mũi họng miệng	16.182	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ tháo lắp

83	3796	583	11. Mũi họng miệng	16.62	Phẫu thuật cắt chân răng
84	3797	584	11. Mũi họng miệng	16.197;16.203;1 6.205; 16.206	Phẫu thuật nhổ răng/chân răng vĩnh viễn
85	3807	594	11. Mũi họng miệng	16.212	Phẫu thuật cắt/nạo xương ổ răng
86	3809	596	11. Mũi họng miệng	16.203;16.205; 16.206	Phẫu thuật nhổ răng sang chấn tối thiểu
87	3811	598	11. Mũi họng miệng	16.222;16.223;1 6.224;16.225;16 .226	Trám bít hố rãnh dự phòng sâu răng
88	3812	599	11. Mũi họng miệng	16.227	Hàn răng không sang chấn bằng GIC
89	3813	600	11. Mũi họng miệng	16.236	Phục hồi thân răng sữa bằng GIC
90	3814	601	11. Mũi họng miệng	16.68	Phục hồi thân răng sữa bằng vật liệu dán dính
91	3815	602	11. Mũi họng miệng	16.228	Phục hồi men răng kém khoáng hóa bằng vật liệu vi xâm lấn
92	3818	605	11. Mũi họng miệng	16.233	Đóng chóp răng vĩnh viễn bằng Calcium Hydroxide
93	3819	606	11. Mũi họng miệng	16.234	Đóng chóp răng vĩnh viễn bằng vật liệu sinh học
94	3820	607	11. Mũi họng miệng	16.228	Tái khoáng hóa men răng bằng thuốc bôi bề mặt
95	3821	608	11. Mũi họng miệng	16.229	Tái khoáng hóa men răng bằng máng Gel Fluor
96	3822	609	11. Mũi họng miệng	16.237	Phục hồi thân răng bằng chụp thép làm sẵn
97	3823	610	11. Mũi họng miệng	16.237	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp nhựa làm sẵn
98	3824	611	11. Mũi họng miệng	16.237	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp sứ làm sẵn
99	3825	612	11. Mũi họng miệng	16.238; 16.239	Nhổ răng sữa/chân răng sữa
100	3826	613	11. Mũi họng miệng	16.196	Mài chỉnh núm phụ mặt nhai răng vĩnh viễn